TAND HUYỆN LG **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2021/HNGĐ-ST
Ngày 23-8-2021
V/v không công nhận vợ chồng và chia tài sản chung giữa anh Đ, chị H

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Hoa
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Vinh
Ông Trần Thành Đô
- T5 ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Cường- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện LG.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 đến 23 tháng 8 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LG tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 451/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2020 về "Tranh chấp không công nhận là vợ chồng và chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95a/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021; Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 241/TB-TA ngày 22/7/2021 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Mạnh Đ, sinh năm 1978 (có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án)
Địa chỉ: Thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.
-*Bị đơn:* Chị Đào Thị H (Đào Thị T1), sinh năm 1980 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn L1, xã XL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.
-*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*
1. Ủy ban nhân dân xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang do ông Trần Văn Tùng- Phó chủ tịch UBND xã đại diện theo ủy quyền (vắng mặt).
2. Ủy ban nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang do ông H9- Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường đại diện theo ủy quyền (vắng mặt)
3. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1972 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.
4. Chị Nguyễn Thị Hoa N, sinh 30/9/2001 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn xin ly hôn cùng các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh Đ trình bày như sau:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Nguyễn Mạnh Đ chung sống với chị Đào Thị H (Đào Thị T1) ngày 14/4/2000, trước khi về chung sống anh chị có được tự do tìm hiểu, thỏa thuận và tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống của địa pH3. Sau khi cưới xong chị H về gia đình anh Đ chung sống và ở tại thôn PT, xã QT, thời gian đầu tình cảm giữa anh chị hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2018 giữa anh chị xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng trong quan điểm sống trong làm ăn phát triển kinh tế và sinh hoạt hàng ngày nên hai bên T5ờng xảy ra xô sát. Năm 2018 chị H bỏ về quê ở xã XL sinh sống, anh chị cắt đứt mọi quan hệ tình cảm, kinh tế, hai bên không còn quan tâm qua lại từ đó. Nay anh xét thấy mâu thuẫn tình cảm giữa anh chị đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài anh tha thiết đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị Đào Thị H (Đào Thị T1) là vợ chồng.

-*Về con chung*: Anh chị có hai con chung là Nguyễn Thị Hoa N, sinh 30/9/2001 và Nguyễn Minh T5, sinh 07/10/2005, hiện Nguyễn Thị Hoa N đã trưởng thành anh không đề nghị Tòa án giải quyết, còn Nguyễn Minh T5, sinh 07/10/2005 nay anh chị không chung sống cùng nhau chị Đào Thị H (Đào Thị T1) trực tiếp nuôi con, anh đồng ý góp cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

-*Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản*: Quá trình giả quyết vụ án ban đầu anh Nguyễn Mạnh Đ không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Mạnh Đ đề nghị chia đôi tài sản chung giữa anh và chị H theo kết quả thẩm định định giá tài sản ngày 15/4/2021. Về đất ở có nguồn gốc do bố mẹ đẻ anh là bà Lê Thị Hậu ông Nguyễn Xuân Vụ cho. Nay anh đề nghị diện tích đất này theo hiện trạng đo thực tế và chia chia đôi theo quy định của pháp luật. Trên phần đất của ai có tài sản gì theo kết quả định giá thì người đó được hưởng nếu ai nhận phần hơn thì có trách nhiệm trích trả tiền chênh lệch tài sản cho bên kia. Đối với các cây cối lâm lộc, tài sản không định giá trên phần đất của ai người đó sử dụng, không sử dụng thì có quyền tháo dỡ. Đối với số tiền 20.000.000 đồng công sức anh sửa nhà nay anh không đề nghị chia mà sáp nhập vào tài sản chung giữa anh và chị H để chia đôi theo quy định của pháp luật.

**Tại bản tự khai bị đơn chị Đào Thị H (Đào Thị T1) trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Đào Thị H (Đào Thị T1) xác nhận lời khai của anh Nguyễn Mạnh Đ về quá trình anh chị chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn anh Nguyễn Mạnh Đ trình bày là đúng. Nay chị xét thấy mâu thuẫn tình cảm giữa anh chị đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài anh Nguyễn Mạnh Đ đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị Đào Thị H (Đào Thị T1) là vợ chồng, chị đồng ý.

-*Về con chung*: Chị Đào Thị H (Đào Thị T1) xác nhận lời khai của anh Nguyễn Mạnh Đ về con chung và nhất trí với lời khai của anh Nguyễn Mạnh Đ không có ý kiến khác.

-*Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản*: Ngày 22/01/2021 chị Đào

Thị H (Đào Thị T1) có đơn phản tố đề nghị Tòa án chia tài sản chung giữa chị và anh Nguyễn Mạnh Đ trong thời kỳ chung sống gồm:

-*Về đất*: Anh chị có tài sản chung là diện tích 335,6m^2 là đất ở (nay kết quả đo thực tế đề nghị chia là 354,7m^2) tại số thửa 484, tờ bản đồ số 18 địa chỉ thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 939332 QSDĐ cấp ngày 18/6/2012 mang tên ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Đào Thị T1 (Đào Thị H). Và 19,1m^2 là đất vườn tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang nằm trong diện tích 42,6m^2, loại đất theo bản đồ năm 2004 là đất hoang hóa giáp đường giao thông *(phần diện tích này đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vụ, bà Hậu năm 1993 và chưa được cấp đổi năm 2005).* Chị đề nghị chia đôi các tài sản này cho anh chị theo quy định của pháp luật.

Về các tài sản trên đất chị đề nghị chia cho chị bằng tiền giao cho anh Đ được sử dụng toàn bộ tài sản công trình trên đất. Nếu anh Đ không đồng ý chị đề nghị chia bằng đất. Phần diện tích đất của anh chị sẽ chia đôi bằng đất và các tài sản trên đất theo kết quả định giá nếu ai nhận phần hơn sẽ có trách nhiệm thanh toán cho bên kia bằng tiền chênh lệch. Chị đề nghị chia diện tích đất nêu trên làm hai phần, chị nhận phần đất trống có tường cay. Anh Đ nhận phần đất có 01 nhà cấp 4; 01 mái tôn làm năm 2018; 01 mái tôn làm năm 2013; 01 sân gạch lá nem. Còn các tài sản khác các cây cối lâm lộc trên đất của ai thì người đó được hưởng, chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với công sức anh Nguyễn Mạnh Đ bỏ ra 20.000.000 đồng để sửa nhà nay anh Đ đề nghị không trích chia phần công sức này trả cho anh Đ chị không đồng ý, vì đây là công sức riêng của anh Đ nên chị không nhận. Chị đề nghị sau khi tính tổng giá trị tài sản chung trừ đi 20.000.000 đồng trả công sức cho anh Đ, số còn lại sẽ chia đều mỗi người được hưởng ½ giá trị.

Tại phiên tòa chị Đào Thị H (Đào Thị T1) vẫn giữ nguyên quan điểm trên.

**Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hoa N trình bày:* Việc bố chị là Nguyễn Mạnh Đ đề nghị Tòa án không công nhận bố Nguyễn Mạnh Đ và mẹ Đào Thị H (Đào Thị T1) là vợ chồng đó là quyền quyết định của bố mẹ chị không có ý kiến gì. Về tài sản chung của bố mẹ trong thời kỳ hôn nhân tạo dựng được là nhà và đất chị không có công sức đóng góp gì và không yêu cầu Tòa án trích chia công sức đóng góp trong khối tài sản chung của bố mẹ.

Tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị Hoa N giữ nguyên quan điểm trên.

**Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H3 trình bày:* Năm 2008 khi gia đình ông xây bờ rào do đất của gia đình không vuông nên nên ông có nói chuyện với bà Hậu, ông Vụ (là bố mẹ của anh Đ) đổi một phần đất của gia đình ông lấy 1000 viên cay để gia đình ông xây bờ rào. Phần đất ông đổi có diện tích bao nhiêu mét vuông ông không rõ, ông chỉ biết cắt cho vuông đất của gia đình. Phần đất ông cắt cho gia đình bà Hậu là phần đất phía Bắc tiếp giáp với đường liên thôn. Việc đổi đất hai gia đình thỏa thuận bằng miệng không có văn bản gì. Hiện nay hai bên gia đình đã xây tường vành

lao theo hiện trạng đổi cho nhau. Việc đổi đất giữa hai gia đình là hoàn toàn tự nguyện, các bên không có tranh chấp gì. Khi hai bên gia đình đổi đất thì anh Đ, chị H đã xây dựng nhà cấp 4 ở gần đó. Nay phần diện tích đất đã đổi, gia đình ông nhất trí giao cho anh Đ, chị H tiếp tục quản lý, sử dụng. Việc anh Đ chị H đề nghị chia tài sản chung bao gồm cả phần diện tích đất đã đổi cho gia đình ông, gia đình ông đồng ý không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án chia phần diện tích đất này cho anh Đ, chị H theo quy định của pháp luật. Do không liên quan gì tới phần đất này nên ông từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn H3 vắng mặt.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện LG do ông H9- Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất: Theo hồ sơ địa chính đang lưu trữ tại UBND xã QT: Tại Sổ Địa chính, Sổ mục kê, bản đồ địa chính được lập năm 1993 có thể hiện thửa đất số 968, tờ bản đồ 12, diện tích 610 m^2, do ông hộ Nguyễn Xuân Vụ, bà Lê Thị Hậu quản lý và sử dụng. Ngày 04/5/1993, UBND huyện LG đã cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vụ, bà Hậu với thửa đất nêu trên. Việc cấp GCNQSD đất của UBND huyện cho ông Vụ, bà Hậu là đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Năm 2004, đo đạc lại bản đồ địa chính xã QT thì thửa đất của hộ ông Nguyễn Xuân Vụ, bà Lê Thị Hậu được thể hiện thành 02 thửa đất mới: Thửa đất số 138, tờ bản đồ 7, diện tích 707,9 m^2, mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn và thửa đất số 136, tờ bản đồ 7, diện tích 42,6 m^2, mục đích sử dụng theo bản đồ: Đất hoang hóa. Ngày 29/12/2005, UBND huyện LG đã cấp GCNQSD đất cho ông Vụ, bà Hậu với thửa đất số 138, tờ bản đồ 7, diện tích 707,9 m^2; thửa đất số 136, tờ bản đồ 7, diện tích 42,6 m^2 không được cấp GCNQSD đất. Việc cấp GCNQSD đất của UBND huyện cho ông Vụ, bà Hậu là đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ngày 17/4/2012, ông Nguyễn Xuân vụ làm thủ tục tách thửa đất số 138, tờ bản đồ 7, diện tích 707,9 m^2 thành 02 thửa đất mới là thửa đất số 484, tờ bản đồ 7, diện tích 335,6m^2 và thửa đất số 485, tờ bản đồ 7, diện tích 372,3m^2.

Ngày 04/5/2012, ông Nguyễn Xuân Vụ, bà Lê Thị Hậu lập hợp đồng tặng cho QSD đất và tài sản gắn liền với đất cho ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Đào Thị T1 đối với thửa đất số 484, tờ bản đồ 7, diện tích 335,6m^2. Ngày 16/5/2012 UBND xã QT đã chứng thực hợp đồng tặng cho QSD đất và tài sản gắn liền theo quy định. Ngày 18/6/2012, UBND huyện LG đã cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Mạnh Đ, bà Đào Thị T1 (H) đối với thửa đất số 484, tờ bản đồ 7, diện tích 335,6m^2. Việc cấp GCNQSD đất của UBND huyện cho ông Đ, bà T1 (H) là đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Quá trình sử dụng đất của hộ ông Đ, bà T1 (H): Sau khi được cấp GCNQSD đất, ông Đ, bà T1 có xây lại ranh giới tường bao và sử dụng đất ổn định theo ranh giới, mốc giới từ đó cho đến nay. Ngày 15/4/2021, phòng Tài nguyên và Môi trường đã cùng các thành viên Hội đồng định giá và thẩm định tại chỗ tiến hành

đo đạc lại hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình ông Đ, bà T1 (H) theo ranh giới, mốc giới hộ gia đình tự xác định. Kết quả đo vẽ thửa đất hiện nay có tổng diện tích là 433,0m^2 *(tăng 97,4m^2 so với GCNQSD đất đã cấp).* Nguyên nhân tăng là do: 40,3m^2 là do hộ ông H3 hộ liền kề cho bằng miệng vợ chồng ông Đ, bà T1 để sử dụng một phần đất *(phần diện tích này đã được cấp GCNQSD đất cho ông H3 năm 2005);* 22,6m^2 là do hộ ông Đ, bà T1 (H) xây dựng vào thửa đất số 136, tờ 7, diện tích 42,6m^2, loại đất theo bản đồ năm 2004 là đất hoang hóa giáp đường giao thông *(phần diện tích này đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vụ, bà Hậu năm 1993 và chưa được cấp đổi năm 2005);* 37,4m^2 là do hộ ông Đ, bà H (T1) tự ý lấn thửa đất nông nghiệp liền kề đất ở do hộ ông Đ, bà H (T1) quản lý và sử dụng *(phần diện tích này chưa được cấp GCNQSD đất cho ai)*. Tổng diện tích đất tăng thêm so với giấy chứng nhận là 100,3m^2 *(Trong đó có 3,5m^2 là do hộ ông Đ, bà T1 bỏ ra làm đường giao thông đi vào thửa đất)*: 96,8m^2. Diện tích tăng so với giấy chứng nhận 97,4m^2. Như vậy đối chiếu giữa diện tích đất tăng thêm với diện tích đất chưa được cấp GCNQSD đất là 0,6m^2 *(thừa 0,6m^2 so với diện tích đất được cấp GCN; nguyên nhân thừa 0,6m^2 là do sai số đo đạc tính toán).*

Kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của hộ ông Đ, bà T1 (H) cho thấy: Hiện trạng hộ ông Đ, bà T1 (H) đã xây dựng tường cay xung quanh ranh giới, mốc giới giáp ranh với các hộ liền kề cụ thể, rõ ràng. Quá trình sử dụng đất hộ ông Đ, bà T1 (H) chưa xảy ra tranh chấp đất đai với các hộ liền kề. Do vậy UBND huyện chưa giải quyết đơn T5 về việc tranh chấp đất giữa hộ gia đình ông Đ, bà T1 (H) với các hộ liền kề trong thời gian qua.

Quan điểm của UBND huyện về phần diện tích đất tăng thêm: Qua xác minh, làm việc với UBND xã QT được biết: Quá trình sử dụng đất hộ ông Đ, bà T1 (H) sử dụng đất ổn định, không tranh chấp với các hộ liền kề. Kiểm tra hồ sơ địa chính không nhận thấy việc hộ ông Đ, bà T1 (H) nhận chuyển nhượng hoặc chuyển nhượng thêm phần diện tích của các hộ liền kề khác tại địa pH3. Theo kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện ngày 15/4/2021 thửa đất hộ hộ ông Đ, bà T1 (H) có tổng diện tích là 433m^2 tăng 97,4m^2 so với GCNQSD đất đã cấp năm 2012. Lý do là: 40,3m^2 là do hộ ông H3 hộ liền kề cho bằng miệng vợ chồng ông Đ, bà T1 (H) để sử dụng *(phần diện tích này đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông H3).* Do đó phải thực hiện thủ tục nhận chuyển nhượng QSD đất theo quy định pháp luật đất đai hiện hành; 22,6m^2 là do hộ ông Đ, bà T1 xây dựng vào thửa đất số 136, tờ 7, diện tích 42,6m^2, loại đất theo bản đồ năm 2004 là đất hoang hóa giáp đường giao thông *(phần diện tích này đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vụ, bà Hậu năm 1993 và chưa được cấp đổi năm 2005).* Phần diện tích đất này không có tranh chấp, hiện tại gia đình ông Đ, bà T1 (H) đang sử dụng ổn định nên UBND huyện đề nghị giao cho hộ ông Đ, bà T1 (H) tiếp tục quản lý sử dụng; 37,4m^2 là do hộ ông Đ, bà T1 tự ý lấn thửa đất nông nghiệp liền kề đất ở do hộ ông Đ, bà H quản lý và sử dụng *(phần diện tích này chưa được cấp GCNQSD đất cho ai)*. Do vậy đề nghị Tòa án nhân dân huyện LG xem xét giải quyết vụ việc theo quy định pháp luật đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Vì điều kiện công việc bận nên UBND huyện LG xin được

vắng mặt tại Tòa án nhân dân huyện tại các buổi hòa giải và xét xử. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.
Tại phiên tòa đại diện UBND huyện LG vắng mặt.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện UBND xã QT huyện LG trình bày như sau:* UBND xã QT nhất trí với văn bản trình bày ý kiến ngày 17/8/2021 của UBND huyện LG về nguồn gốc thửa đất, quá trình sử dụng đất của hộ ông Đ, bà T1 (H). Quan điểm của UBND xã về phần diện tích đất tăng thêm: Quá trình sử dụng đất hộ ông Đ, bà T1 (H) sử dụng đất ổn định, không tranh chấp với các hộ liền kề. Kiểm tra hồ sơ địa chính không nhận thấy việc hộ ông Đ, bà T1 (H) nhận chuyển nhượng hoặc chuyển nhượng thêm phần diện tích của các hộ liền kề khác tại địa pH3. Vì điều kiện công việc bận nên UBND xã QT xin được vắng mặt tại Tòa án nhân dân huyện tại các buổi hòa giải và xét xử. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện xem xét giải quyết vụ án theo quy định.
Tại phiên tòa đại diện UBND xã QT, huyện LG có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LG tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và T5 ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía các đương sự chấp hành nghiêm chỉnh, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 14, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- *Về quan hệ vợ chồng:* Không công nhận là vợ chồng giữa anh Nguyễn Mạnh Đ và chị Đào Thị H (Đào Thị T1) .

- *Về con chung:* Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Nguyễn Mạnh Đ và chị Đào Thị H (Đào Thị T1) giao chị Đào Thị H (Đào Thị T1) chăm sóc, nuôi con chung là Nguyễn Minh T5, sinh 07/10/2005. Anh Nguyễn Mạnh Đ có trách nhiệm góp cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng kể từ tháng 8/2021 đến khi con đủ 18 tuổi.

-*Về tài sản chung:* Xác định tài sản chung của anh Nguyễn Mạnh Đ và chị Đào Thị H (Đào Thị T1) cùng nhau tạo lập nên trong quá trình chung sống là 397.058.200 đồng, cụ thể anh Nguyễn Mạnh Đ và chị Đào Thị H mỗi người được nhận 198.529.100 đồng trong khối tài sản chung vợ chồng.
Giao cho chị Đào Thị H (Đào Thị T1) được quản lý ½ diện tích tại số thửa 484, tờ bản đồ số 18 địa chỉ thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang nằm trong diện tích đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 939332 QSDĐ cấp ngày 18/6/2012 mang tên ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Đào Thị T1 (Đào Thị H). Chị H được nhận số tiền chênh lệch tài sản do anh Đ trả.
Giao cho anh Nguyễn Mạnh Đ được quản lý ½ diện tích tại số thửa 484, tờ bản đồ số 18 địa chỉ thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang nằm trong diện tích

đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 939332 QSDĐ cấp ngày 18/6/2012 mang tên ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Đào Thị T1 (Đào Thị H). Anh Đ được quản lý, sử dụng tài sản gắn liền với phần diện tích đất anh được hưởng.

Buộc anh Nguyễn Mạnh Đ trả chị Đào Thị H (Đào Thị T1) số tiền chênh lệch tài sản mà anh được hưởng nhiều hơn so với chị H.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề xuất giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung là đúng quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Nguyễn Mạnh Đ chung sống với chị Đào Thị H (Đào Thị T1) ngày 14/4/2000, trước khi về chung sống anh chị có được tự do tìm hiểu, thỏa thuận và tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống của địa pH3. Sau khi cưới xong chị H về gia đình anh Đ chung sống và ở tại thôn PT, xã QT, thời gian đầu tình cảm giữa anh chị hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2018 giữa anh chị xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng trong quan điểm sống trong làm ăn phát triển kinh tế và sinh hoạt hàng ngày nên hai bên T5ờng xảy ra xô sát. Năm 2018 chị H bỏ về quê ở xã XL sinh sống, anh chị cắt đứt mọi quan hệ tình cảm, kinh tế, hai bên không còn quan tâm qua lại từ đó. Xét thấy mâu thuẫn tình cảm giữa anh Đ, chị H (T1) đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài anh Nguyễn Mạnh Đ có nguyện vọng tha thiết đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị Đào Thị H (Đào Thị T1) là vợ chồng. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm đề nghị HĐXX áp dụng Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 để giải quyết về quan hệ hôn nhân là không chính xác. Do anh chị về chung sống ngày 14/4/2000 nhưng không đăng ký kết hôn nên căn cứ Điều 11, 13, 85, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000.

Xử không công nhận vợ chồng giữa anh Nguyễn Mạnh Đ và chị Đào Thị H (Đào Thị T1).

[3] *Về con chung*: Anh chị có hai con chung chưa trưởng thành là Nguyễn Minh T5, sinh 07/10/2005. Nay anh chị không chung sống chị Đào Thị H (Đào Thị T1) xin được nuôi con, và yêu cầu anh Nguyễn Mạnh Đ góp cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi. Phía anh Đ cũng đồng ý nên công nhận thỏa thuận giao con chung là Nguyễn Minh T5, sinh 07/10/2005 cho chị Đào Thị H (Đào Thị T1) trực tiếp nuôi dưỡng anh Nguyễn Mạnh Đ góp cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi. Sau khi ly

hôn anh Nguyễn Mạnh Đ được quyền thăm con theo quy định tại các Điều 92, 94 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm đề nghị HĐXX áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 để giải quyết về quyền thăm nom con sau ly hôn là không chính xác.

[4] *Về tài sản:* Tài sản chung của anh Nguyễn Mạnh Đ và chị Đào Thị H (Đào Thị T1) gồm diện tích 335,6m^2 nay kết quả đo thực tế là 433,0m^2 *(tăng 97,4m^2 so với GCNQSD đất đã cấp)* HĐXX xét thấy:

Đối với diện tích 40,3m^2 tăng thêm là do hộ ông Nguyễn Văn H3 hộ liền kề cho bằng miệng vợ chồng ông Đ, bà H (T1) để sử dụng một phần đất *(phần diện tích này đã được cấp GCNQSD đất cho ông H3 năm 2005).* Nay ông H3 đồng ý cho anh Đ chị H sử dụng phần diện tích đất này tuy nhiên các bên cần đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Do vậy HĐXX không xem xét giải quyết đối với phần đất này trong vụ án.

Đối với diện tích 37,4m^2 tăng thêm là do hộ ông Đ, bà H (T1) tự ý lấn thửa đất nông nghiệp liền kề đất ở do hộ ông Đ, bà H quản lý và sử dụng *(phần diện tích này chưa được cấp GCNQSD đất cho ai)*. Do vậy HĐXX không xem xét giải quyết đối với phần đất này trong vụ án.

Đối với diện tích 22,6m^2 tăng thêm là do hộ ông Đ, bà H (T1) xây dựng vào thửa đất số 136, tờ bản đồ số 7, diện tích 42,6m^2, loại đất theo bản đồ năm 2004 là đất hoang hóa giáp đường giao thông *(phần diện tích này đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vụ, bà Hậu năm 1993 và chưa được cấp đổi năm 2005).* 22,6m^2 tăng thêm có 3,5m^2 là do hộ ông Đ, bà T1 bỏ ra làm đường giao thông đi vào thửa đất còn lại là 19,1m^2 xác định là đất trồng cây cần chia diện tích đất này cho anh Đ, chị H (T1) quản lý sử dụng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Như vậy có căn cứ xác định tổng diện tích đất được UBND xác nhận đủ điều kiện giao cho anh Đ, chị H (T1) quản lý sử dụng là 354,7m^2 (trong đó có 335,6m^2 là đất ở) tại số thửa 484, tờ bản đồ số 18 địa chỉ thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 939332 QSDĐ cấp ngày 18/6/2012 mang tên ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Đào Thị T1 (Đào Thị H). Và 19,1m^2 là đất vườn tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang nằm trong diện tích 42,6m^2, loại đất theo bản đồ năm 2004 là đất hoang hóa giáp đường giao thông *(phần diện tích này đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vụ, bà Hậu năm 1993 và chưa được cấp đổi năm 2005).*

Nay anh Đ, chị H thống nhất đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung là diện tích đất trên theo kết quả định giá tài sản. Nếu ai nhận phần hơn thì sẽ có trách nhiệm thanh toán cho bên kia bằng tiền chênh lệch. Anh, chị thống nhất đề nghị chia diện tích đất nêu trên làm hai phần, chị H nhận phần đất trống có tường cay. Anh Đ nhận phần đất có 01 nhà cấp 4; 01 mái tôn làm năm 2018; 01 mái tôn làm năm 2013; 01 sân gạch lá nem. Các tài sản và cây cối lâm lộc trên đất không định giá thỏa thuận chia phần đất của ai có tài sản, cây cối lâm lộc gì người đó được hưởng. Xét yêu cầu này của anh Đ, chị H là có căn cứ phù hợp với quy định tại

các Điều 29, 30, 34, 36, 37, 50, 53, 54, 55, 85, 89, 91, 92, 94, 95, 97, 98 của Luật hôn nhân và gia đình 2000; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 nên cần chấp nhận. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm đề nghị HĐXX áp dụng Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 để giải quyết chia tài sản chung là không chính xác.

Xét công sức tôn tạo tài sản chung của anh Đ, chị H trong thời kỳ chung sống như vợ chồng thì thấy: Nguồn gốc diện tích 354,7m^2 đất (trong đó có 335,6m^2 đất ở; và 19,1m^2 là đất vườn) trị giá đất là 309.554.200 đồng. Nguồn gốc diện tích đất này là do bố mẹ đẻ anh Đ cho. Nay anh Đ tự nguyện đề nghị chia đôi diện tích đất trên mà không xin hưởng phần hơn nên cần chia mỗi người ½ giá trị đất bằng nhau là phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với tài sản công trình khác trên đất theo kết quả định giá có tổng giá trị là 107.504.000 đồng. Tổng cộng tài sản chung của anh Đ chị H giá trị bằng tiền là 417.058.200 đồng. Nay cần trích chia công sức cho anh Nguyễn Mạnh Đ số tiền 20.000.000 đồng anh Đ bỏ ra để sửa nhà năm 2020 là phù hợp với quy định của pháp luật. Còn lại là 397.058.200 đồng chia đôi mỗi người ½ giá trị tương đương số tiền là 198.529.100 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo vẽ hiện trạng sử dụng đất diện tích 354,7m^2. Trong đó có 335,6m^2 là đất ở tại số thửa 484, tờ bản đồ số 18 địa chỉ thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 939332 QSDĐ cấp ngày 18/6/2012 mang tên ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Đào Thị T1 (tên gọi khác Đào Thị H). Và 19,1m^2 là đất vườn tại thửa đất số 136, tờ 7 chỉ thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang nằm trong diện tích 42,6m^2, loại đất theo bản đồ năm 2004 là đất hoang hóa giáp đường giao thông *(phần diện tích này đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vụ, bà Hậu năm 1993 và chưa được cấp đổi năm 2005).*

Chia cho anh Nguyễn Mạnh Đ diện tích 175,4m^2 đất .Trong đó có 156,3m^2 là đất ở tại số thửa 484, tờ bản đồ số 18 địa chỉ thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang nằm trong diện tích đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 939332 QSDĐ cấp ngày 18/6/2012 mang tên ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Đào Thị T1 (tên gọi khác Đào Thị H). Trị giá đất ở là 156,3m^2 x 920.000 đồng = 143.796.000 đồng. Và 19,1m^2 là đất vườn tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang nằm trong diện tích 42,6m^2, loại đất theo bản đồ năm 2004 là đất hoang hóa giáp đường giao thông *(phần diện tích này đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vụ, bà Hậu năm 1993 và chưa được cấp đổi năm 2005).* Trị giá đất vườn là 19,1m^2 x 42.000 đồng = 802.200 đồng. Tổng trị giá đất là 144.598.200 đồng. Và các tài sản trên phần đất gồm 01 nhà cấp 4 trị giá 69.060.000 đồng; 01 mái tôn làm năm 2018 trị giá 10.552.000 đồng; 01 mái tôn làm năm 2013 trị giá 2.512.000 đồng; 01 sân gạch lá nem trị giá 6.450.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 233.172.200 đồng. Và toàn bộ các tài sản cây cối lâm lộc trên phần diện tích đất này. Buộc anh Nguyễn Mạnh Đ phải trả chị Đào Thị T1 (Đào Thị H) trả số tiền là 14.643.100 đồng tiền chênh lệch tài sản.

Chia cho chị Đào Thị H (Đào Thị T1) diện tích 179,3m^2 đất ở tại số thửa 484, tờ bản đồ số 18 địa chỉ thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang nằm trong diện tích đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 939332 QSDĐ cấp ngày 18/6/2012 mang tên ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Đào Thị T1 (Đào Thị H) trị giá đất là 179,3m^2 x 920.000 đồng = 164.956.000 đồng. Và 01 tường cay trị giá 18.930.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 183.886.000 đồng. Và toàn bộ các tài sản cây cối lâm lộc trên phần diện tích đất này. Chị Đào Thị H (Đào Thị T1) được nhận 14.643.100 đồng tiền chênh lệch tài sản do anh Nguyễn Mạnh Đ trả.

[5] *Về chi phí tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ sơ đồ đất hết tổng số tiền là 10.000.000 đồng và đã thanh toán với chị H xong. Căn cứ khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 BLTTDS thì chị H, anh Đ mỗi người phải chịu ½ tiền chi phí tố tụng. Do chị H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng nên buộc anh Nguyễn Mạnh Đ phải hoàn trả cho chị Đào Thị H (Đào Thị T1*)* 5.000.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ sơ đồ đất là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Nguyễn Mạnh Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và 10.926.500 đồng tiền án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ anh đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2019/0002759 ngày 24/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Anh Nguyễn Mạnh Đ còn phải nộp tiếp là 11.226.500 đồng tiền án phí.

Chị Đào Thị H (Đào Thị T1) phải chịu 9.926.500 đồng tiền án phí dân sự. Nhưng được trừ vào số tiền 8.500.000đ chị đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2019/0002846 ngày 26/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Chị Đào Thị T1 (Đào Thị H) còn phải nộp tiếp số tiền là 1.426.500 đồng tiền án phí.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Căn cứ Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 11, 29, 30, 34, 36, 37, 50, 53, 54, 55, 85, 89, 91, 92, 94, 95, 97, 98 của Luật hôn nhân và gia đình 2000; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Điều 147, Điều 157, Điều 163, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh Đ.
Xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chị Đào Thị H (Đào Thị T1).

1.Quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận vợ chồng giữa anh Nguyễn Mạnh Đ và chị Đào Thị H (Đào Thị T1).

2. *Về con chung*: Giao chị Đào Thị H (Đào Thị T1) trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Minh T5, sinh 07/10/2005. Anh Nguyễn Mạnh Đ góp cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng kể từ tháng 8/2021 đến khi con đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn anh Nguyễn Mạnh Đ có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung:* Xác nhận diện tích 354,7m^2. Ttrong đó có 335,6m^2 là đất ở tại số thửa 484, tờ bản đồ số 18 địa chỉ thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 939332 QSDĐ cấp ngày 18/6/2012 mang tên ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Đào Thị T1 *(*Đào Thị H*)*. Và 19,1m^2 là đất vườn tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang nằm trong diện tích 42,6m^2, loại đất theo bản đồ năm 2004 là đất hoang hóa giáp đường giao thông *(phần diện tích này đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vụ, bà Hậu năm 1993 và chưa được cấp đổi năm 2005).* Trị giá đất là 309.554.200 đồng. Các tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp 4 trị giá 69.060.000 đồng; 01 mái tôn làm năm 2018 trị giá 10.552.000 đồng; 01 mái tôn làm năm 2013 trị giá 2.512.000 đồng; 01 sân gạch lá nem trị giá 6.450.000 đồng; 01 tường cay bao xung quanh phần đất này trị giá 18.930.000 đồng. Tổng trị giá tài sản trên đất là 107.504.000 đồng. Là tài sản chung của anh Nguyễn Mạnh Đ và chị Đào Thị H (Đào Thị T1). Tổng giá trị tài sản tính bằng tiền là 417.058.200 đồng.

Trích chia công sức cho anh Nguyễn Mạnh Đ số tiền 20.000.000 đồng.

Tổng tài sản chung còn lại tính bằng tiền là 397.058.200 đồng được chia đều làm hai phần mỗi người được hưởng tương đương với số tiền là 198.529.100 đồng. Tài sản chung của anh Nguyễn Mạnh Đ và chị Đào Thị H (Đào Thị T1) được chia như sau:

3.1 Giao cho anh Nguyễn Mạnh Đ được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng diện tích 175,4m^2 gồm 155,7m^2 là đất ở tại số thửa 484, tờ bản đồ số 18 địa chỉ thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang nằm trong diện tích đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 939332 QSDĐ cấp ngày 18/6/2012 mang tên ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Đào Thị T1 *(*Đào Thị H). Và 19,1m^2 là đất vườn tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang nằm trong diện tích 42,6m^2, loại đất theo bản đồ năm 2004 là đất hoang hóa giáp đường giao thông *(phần diện tích này đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vụ, bà Hậu năm 1993 và chưa được cấp đổi năm 2005).* Trị giá đất là 144.598.200 đồng. Và các tài sản trên phần đất gồm 01 nhà cấp 4 trị giá 69.060.000 đồng; 01 mái tôn làm năm 2018 trị giá 10.552.000 đồng; 01 mái tôn làm năm 2013 trị giá 2.512.000 đồng; 01 sân gạch lá nem trị giá 6.450.000

đồng. Tổng giá trị tài sản là 233.172.200 đồng. Và toàn bộ các tài sản, cây cối lâm lộc trên phần diện tích đất này.

Buộc anh Nguyễn Mạnh Đ phải trả chị Đào Thị H (Đào Thị T1) 14.643.100 đồng tiền chênh lệch tài sản.

Đất anh Nguyễn Mạnh Đ có các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh từ 2-3 =3,9m;cạnh từ 3-4 =7,5m; cạnh từ 4-5 =6,6m; giáp đất chị H;
Cạnh từ 5-6 = 17,7m giáp đất chị H;
Cạnh từ 6-10= 12,7m giáp đất ruộng canh tác;
Cạnh từ 2-10= 5,4m +4,1m+0,5m giáp đường thôn
(Có sơ đồ kèm theo)

3.2 Giao cho chị Đào Thị H (Đào Thị T1) được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng diện tích 179,3m^2 đất ở tại số thửa 484, tờ bản đồ số 18 địa chỉ thôn PT, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang nằm trong diện tích đã được UBND huyện LG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 939332 QSDĐ cấp ngày 18/6/2012 mang tên ông Nguyễn Mạnh Đ và bà Đào Thị T1 (Đào Thị H). Trị giá đất là 164.956.000 đồng. Và 01 tường cay trị giá 18.930.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 183.886.000 đồng. Và toàn bộ các tài sản, cây cối lâm lộc trên phần diện tích đất này.

Buộc anh Nguyễn Mạnh Đ phải trả chị Đào Thị H (Đào Thị T1) 14.643.100 đồng tiền chênh lệch tài sản.

Đất chị Đào Thị H (Đào Thị T1) có các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh từ 2-3 =3,9m;cạnh từ 3-4 =7,5m; cạnh từ 4-5 =6,6m; giáp đất anh Đ;
Cạnh từ 5-6 = 17,7m giáp đất anh Đ;
Cạnh từ 6-7= 7,5m giáp đất ruộng canh tác;
Cạnh từ 7-8= 20,5m giáp đất ông Vụ;
Cạnh từ 8-9= 11,2m; cạnh từ 9-1 =2,5m +6,5m +2,5m giáp đất ông H3;
Cạnh từ 1-2 = 1,5m giáp đường thôn
(Có sơ đồ kèm theo)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. *Về chi phí tố tụng*: Buộc anh Nguyễn Mạnh Đ phải hoàn trả chị Đào Thị H (Đào Thị T1) 5.000.000 đồng tiền chi phí tố tụng.

5. *Về án phí:* Buộc anh Nguyễn Mạnh Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và 10.926.500 đồng tiền án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2019/0002759 ngày 24/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Anh Nguyễn Mạnh Đ còn phải nộp tiếp là 11.226.500 đồng tiền án phí.

Buộc chị Đào Thị H (Đào Thị T1) phải chịu 9.926.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 8.500.000đ chị đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2019/0002846 ngày 26/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Chị Đào Thị H (Đào Thị T1) còn phải nộp tiếp số tiền là 1.426.500 đồng tiền án phí.

6. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

(*Kèm theo bản án là sơ đồ đo vẽ thửa đất*)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện LG;
- Chi cục THADS huyện LG;
- Các đương sự;
- UBND xã QT;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Quỳnh Hoa